TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CỦ CHI** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1688/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 30/11/2022
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Văn Thắm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Bà Mai Thị Tám.

2- Bà Phạm Thị Ngọc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Nguyễn Thị Huyền – Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 11 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 612/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 601/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 677/2022/QĐST-HNGĐ ngày 09/11/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông A, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Ấp X, xã Y, huyện Z, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Bị đơn: Bà B, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Ấp X, xã Y, huyện Z, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn xin ly hôn ngày 05/5/2020, nguyên đơn ông A trình bày:

Ông với bà B tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã Y, huyện Z, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 47, ngày 22/4/2017. Sau khi kết hôn vợ chồng ông sống chung cha mẹ ruột của ông tại ấp X, xã Y, huyện Z, Thành phố Hồ Chí Minh. Tháng 6/2018, vợ chồng ông có con tên C, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc và xảy ra mâu thuẫn, bà B nhiều lần ẵm con về nhà cha mẹ ruột sống dù ông và gia đình ông không đồng ý, hòa giải thì bà B có quay về sống với ông và gia đình cho đến tháng 4/2019 thì bà B tiếp tục ẵm con về nhà cha mẹ ruột sống cho đến nay. Bà B không ẵm C về nhà thăm cha mẹ ông dù đó là ngày lễ, ngày tết. Từ khi bà B về nhà cha mẹ ruột thì hai người sống ly thân. Ông xác định tình cảm không còn nên ông yêu cầu được ly hôn bà B.

- Về con chung có 01 trẻ tên C, sinh ngày 23/6/2018. Hiện tại do trẻ C do bà B chăm sóc, nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn, ông đồng ý bà B nuôi trẻ C, ông cấp dưỡng cho con mỗi tháng 2.000.000 đồng.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung: Ông xác định không có.

* Tại bản tự khai ngày 13/7/2020, bị đơn bà B trình bày:

- Bà với ông A tự nguyện tiến tới hôn nhân năm 2017 và có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại ấp X, xã Y, cuộc sống vợ chồng rất hạnh phúc. Mâu thuẫn xảy ra từ năm 2018, vợ chồng không mâu thuẫn nhưng bà có mâu thuẫn với mẹ chồng. Mẹ chồng hất hủi bà, không phụ giúp ẵm bồng, chăm sóc cháu nội… bà không đồng ý ly hôn.

- Về con chung có 01 trẻ tên C, sinh ngày 23/6/2018, nếu xin nuôi bà yêu cầu cấp dưỡng cho con mỗi tháng 4.000.000 đồng.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung không có.

Ngày 18/11/2020, Thẩm phán lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành. Tại bản tự khai ngày 18/11/2020, bà B thay đổi ý kiến: Hiện tại, hộ khẩu của bà và con còn chung hộ khẩu với ông A, việc tách hộ khẩu sau này gặp rất nhiều khó khăn; bà không đồng ý ly hôn vì bản thân còn thương ông A.

Ngày 19/10/2022, Thẩm phán hòa giải đoàn tụ không thành nên đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông A vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn bà B, về con chung bà B nuôi, ông cấp dưỡng cho con mỗi tháng là 3.000.000 đồng như biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 18/11/2020. Bà B vắng mặt nên không có ý kiến.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định, trừ việc Thẩm phán vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử, thời gian giao hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

* Về tố tụng:

[1] Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2] Bị đơn bà B đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà B.

* Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông A với bà B tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã Y, huyện Z, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 47, ngày 22/4/2017 nên là hôn nhân hợp pháp.

[4] Xét yêu cầu của ông A xin ly hôn bà B:

Ông A cho rằng vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nữa thể hiện hai người đã sống ly thân từ tháng 4/2019 cho đến nay. Bà B cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn nhưng bà làm đơn tố cáo ông A về hành vi lén lút quan hệ bất chính, chung sống như vợ chồng và có con với chị D. Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/11/2022, bà B xác định không tố cáo đối với ông A nữa.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Giữa ông A và bà B có mâu thuẫn không thể giải quyết, thời gian hai người sống ly thân đã hơn 03 năm; bà B có thời gian hơn 02 năm kể từ ngày 18/11/2020, là ngày Thẩm phán lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, để bà tự giải quyết mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng vẫn không thay đổi được quyết định của ông A. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: "Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được", Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông A, cho ông A được ly hôn bà B.

[5] Về con chung: Ông A và bà B có 01 con chung tên C, sinh ngày 23/6/2018.

Xét ông A yêu cầu để bà B trực tiếp nuôi con là phù hợp vì trẻ C đang do bà B nuôi dưỡng, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông A.

Xét ông A yêu cầu cấp dưỡng cho con mỗi tháng 3.000.000 đồng là do ông A tự nguyện, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung: Ông A và bà B cùng xác định không có nên Hội đồng xét xử không xét.

[7] Căn cứ vào điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng xét xử buộc ông A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và cấp dưỡng.

[8] Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát như trên là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; các điều 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116 và 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

I. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông A:

1. Về hôn nhân: Ông A được ly hôn bà B.

2. Về con chung có 01 trẻ tên C, sinh ngày 23/6/2018.

Bà B được trực tiếp nuôi trẻ C. Ông A có trách nhiệm cấp dưỡng cho trẻ C số tiền 3.000.000 (ba triệu) đồng/tháng, thi hành khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi trẻ C tròn 18 tuổi.

Địa điểm thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bà B có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông A chưa thi hành trả số tiền nêu trên thì hàng tháng ông A còn phải trả cho bà B tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung: Không xét.

II. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc ông A phải nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí về việc ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số AA/2019/0084069 ngày 16/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi; ông A đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc ông A phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí về việc cấp dưỡng cho con.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tp. Hồ Chí Minh (01)
- VKSND huyện Củ Chi (02)
- Chi cục THADS huyện Củ Chi (01)
- UBND xã Y, huyện Z (01)
- Các đương sự (02)
- Lưu: Vp, hồ sơ vụ án (02)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Văn Thắm